

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1-VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2025
“V/v Ly hôn giữa bà Trang và ông
Hung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Yến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Tư

2. Bà Lê Thị Tú Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Ái Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1-Vĩnh Long.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Lê Mỹ T**, sinh năm 1974; nơi cư trú: số A, đường A khóm B, phường T, tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Trần Thành H**, sinh năm 1967; nơi cư trú: số A, đường A khóm B, phường T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2025 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Mỹ T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông Trần Thanh H1 qua thời gian tìm hiểu quen biết tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 09/12/1999, tại Ủy ban nhân dân Phường E, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Vĩnh Long. Bà T và ông H1 sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra do không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông H1 kiểm soát việc cá nhân của bà T rất chặt chẽ, định vị điện thoại và quản lý kinh tế của bà T, có lối sống gia trưởng, có người phụ nữ khác bên ngoài.

Hiện nay bà T và ông H1 không còn sống chung, mỗi người có công việc riêng, mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn được, bà T không còn tình cảm với ông H1. Nay, bà T thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu được ly hôn với ông H1.

Về con chung: Bà T và ông H1 có 02 con chung tên Trần Quốc A sinh ngày 02/01/2000 và Trần Lê Mỹ T1 sinh ngày 02/11/2005, hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T tự thỏa thuận với ông H1, không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: Bà T khai trong quá trình hôn nhân đến thời điểm xin ly hôn bà T và ông H1 không có nợ chung.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử theo đúng thủ tục tố tụng nhưng ông H1 vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật. Do, ông H1 không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện. Bà T có nộp bản tự khai đề ngày 26/9/2025, bà T khai: Bà và ông H1 mâu thuẫn từ rất lâu, bà T biết được ông H1 có người phụ nữ khác bên ngoài, bà T có thời gian chịu đựng dài để nuôi con trưởng thành. Nay các con đã trưởng thành, bà T không còn tình cảm với ông H1 nên yêu cầu tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông H1.

Quan điểm Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng, đúng thời hạn xét xử, nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn ông H1 vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T cho ly hôn giữa bà Lê Mỹ T và ông Trần Thành H; con chung tên Trần Quốc A, sinh năm 2000 và Trần Lê Mỹ T1, sinh năm 2005, hiện nay các con đã đủ tuổi trưởng thành, không đặt ra để giải quyết; về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có; bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Mỹ T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, ông Trần Thành H vắng mặt. Do đó, đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long.

Ông H vắng mặt tại phiên tòa đến lần hai, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Hiện nay, bà T và ông H đã ly thân, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, giữa vợ chồng ông, bà không yêu cầu Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác gia đình tại địa phương hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp của ông, bà. Bà T xác định rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp trong hôn nhân, giữa bà T và ông H bất đồng quan điểm sống, ông H có người phụ nữ khác bên ngoài, mâu thuẫn kéo dài, đã có thời gian ly thân nhưng không tự hòa giải cùng nhau được; Tòa án đã tổng đạt trực tiếp thông báo thụ lý và thông báo phiên họp và hoà giải cho ông H, nhưng ông H không gửi văn bản có ý kiến gì phản đối yêu cầu xin ly hôn của bà T. Do đó, việc thu thập tài liệu, chứng cứ lấy ý kiến tại địa phương để tham khảo là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết bà T đã xác định được nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng; bà T và ông H có thời gian mâu thuẫn dài; bà T xin ly hôn, ông H biết nhưng không đến Tòa để giải quyết, cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc bà T yêu cầu ly hôn; từ đó, cho thấy ông H cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T, bà T kiên quyết giữ quan điểm ly hôn vì mâu thuẫn không thể hàn gắn, không đoàn tụ được. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông H.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông H có 02 người con chung là tên Trần Quốc A, sinh năm 2000 và Trần Lê Mỹ T1, sinh năm 2005, đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T tự thỏa thuận với ông H nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Bà T khai trong thời kỳ hôn nhân đến thời điểm ly hôn bà T và ông H không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T phải nộp án phí dân sự sơ

thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng, ông H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147 và Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Mỹ T và ông Trần Thành H.

1.2. Về nuôi con chung: Bà T và ông H có 02 người con chung là tên Trần Quốc A, sinh ngày 02/01/2000 và Trần Lê Mỹ T1, sinh ngày 02/11/2005, đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

1.3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Bà Lê Mỹ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0000007 ngày 08/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1-Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 1-Vĩnh Long;
- TAND tỉnh VL;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- UBND phường Thanh Đức, tỉnh VL;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Kim Yến